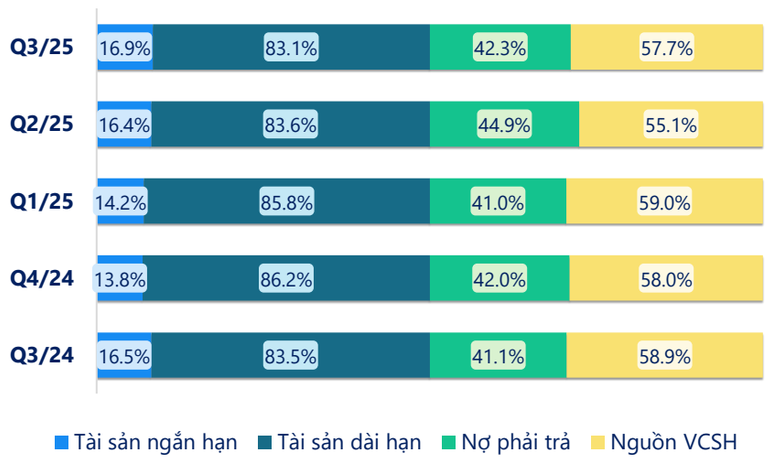
FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,747
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,542
SL cổ phiếu LH	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
P/E	12.2
EPS	1,150

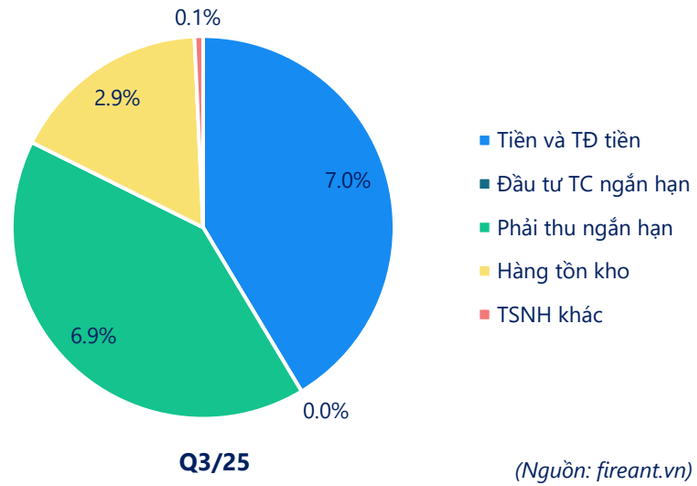
	YTD	1T	3T	6T
NQN	3.7%	4.5%	4.5%	2.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

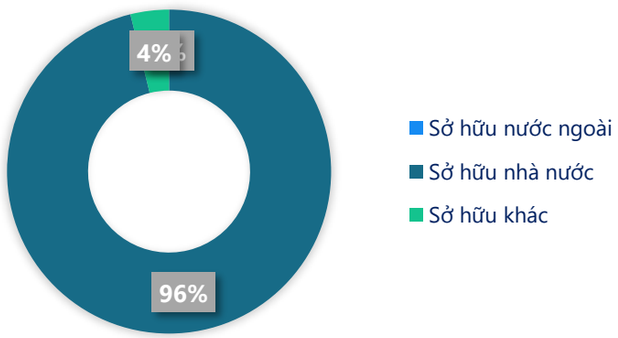
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

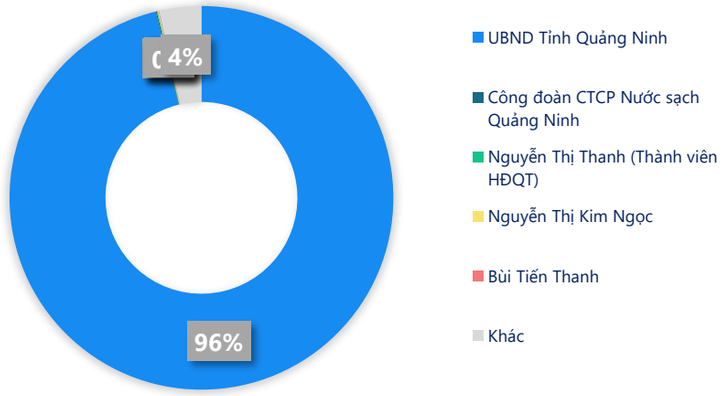
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



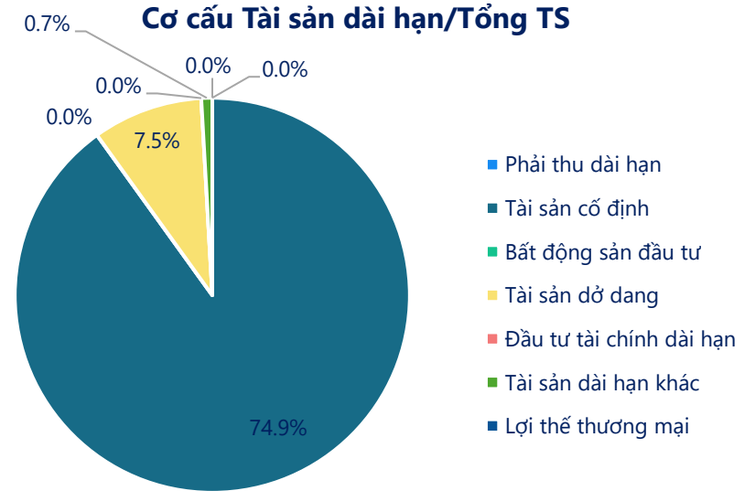
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



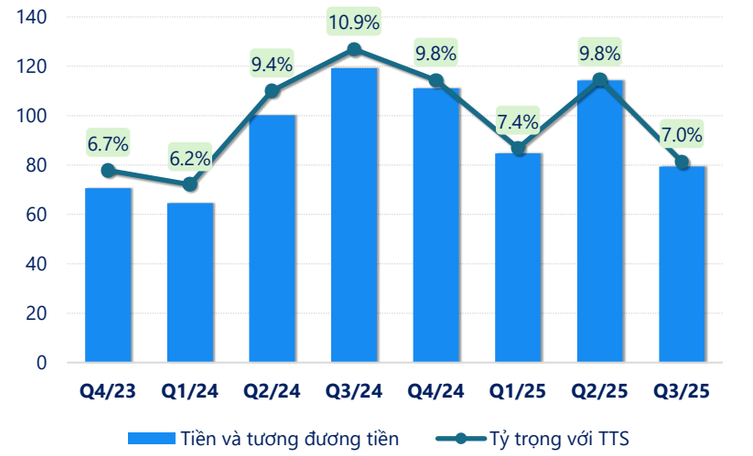
Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

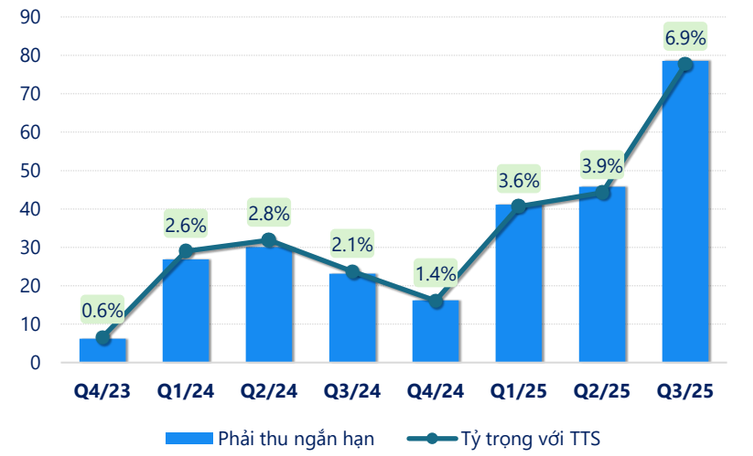
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Tiền và tương đương tiền



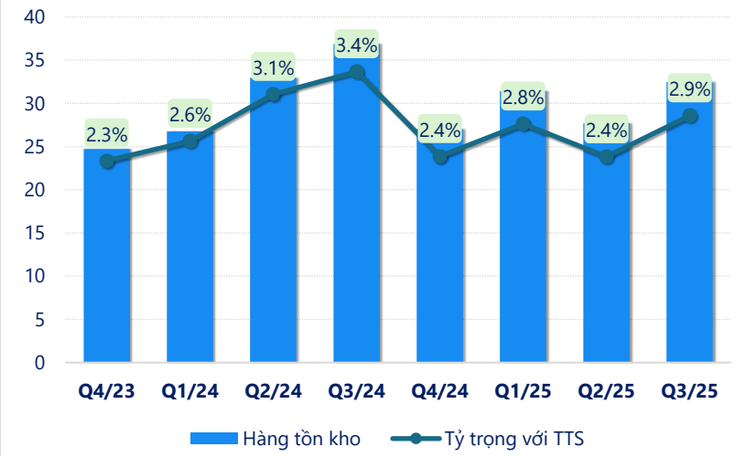
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



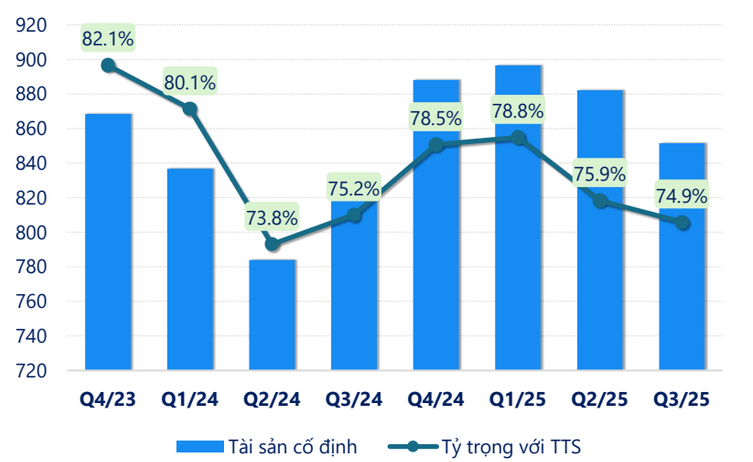
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



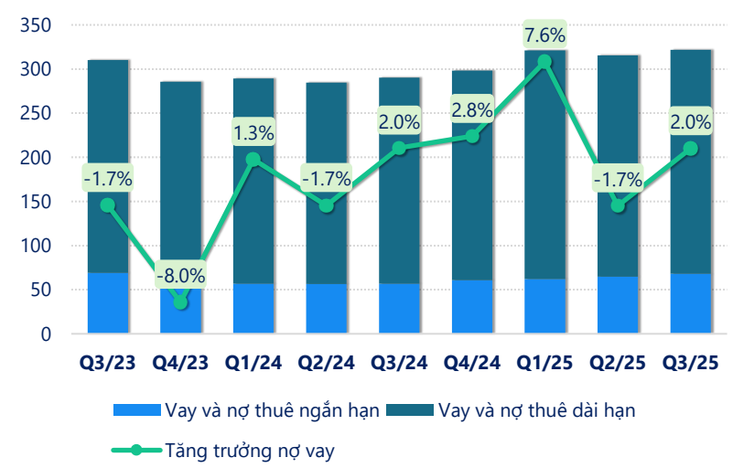
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



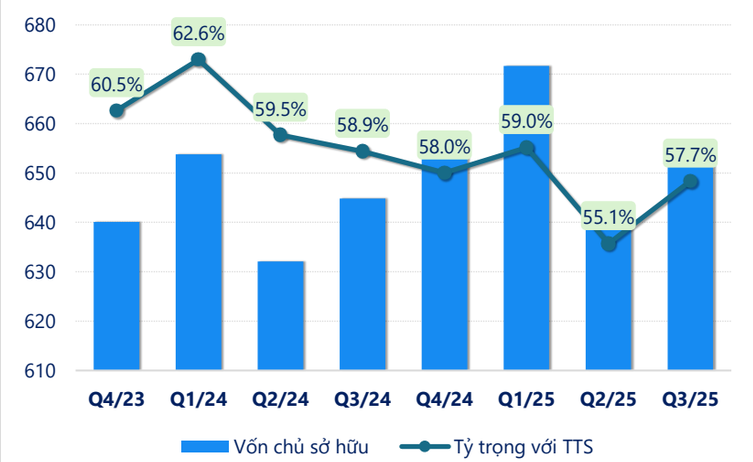
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

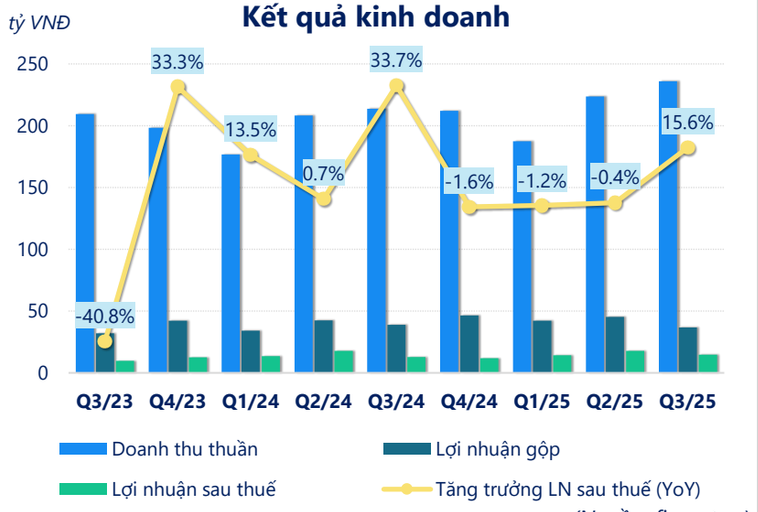


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

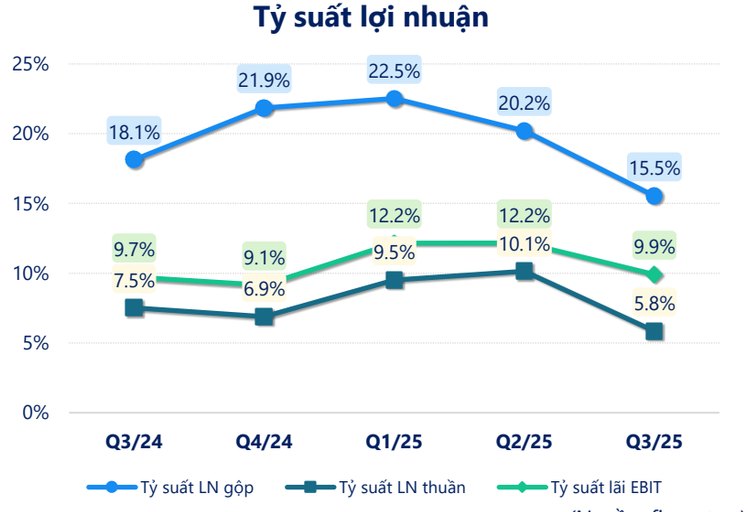
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Kết quả kinh doanh



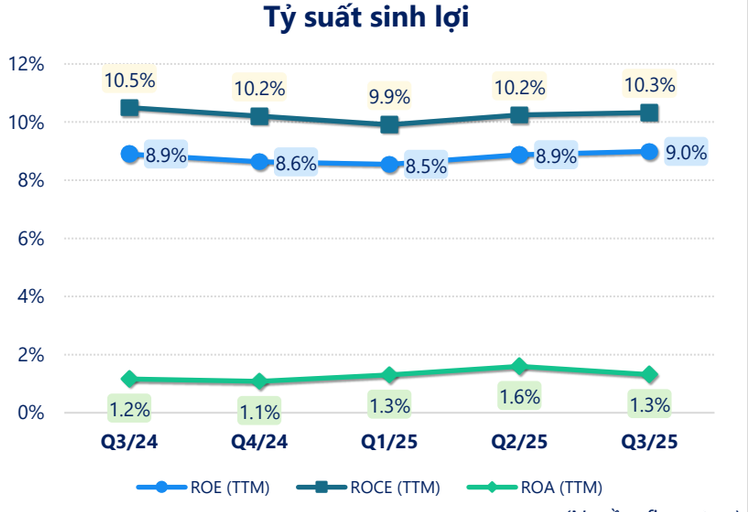
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



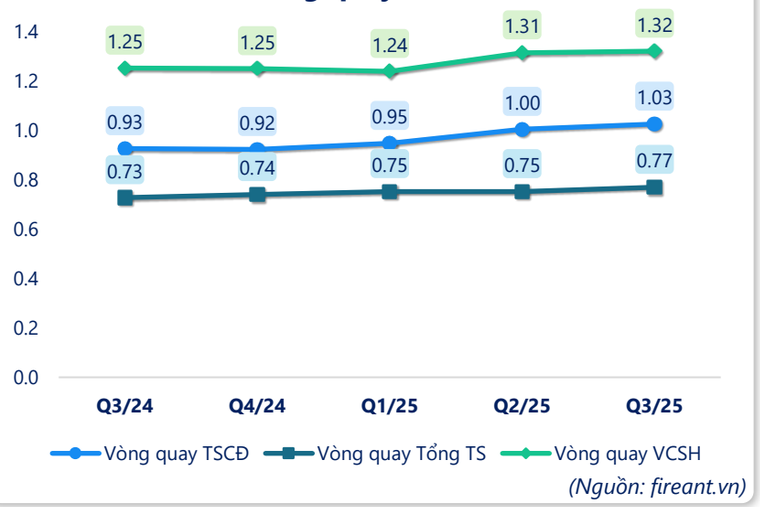
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



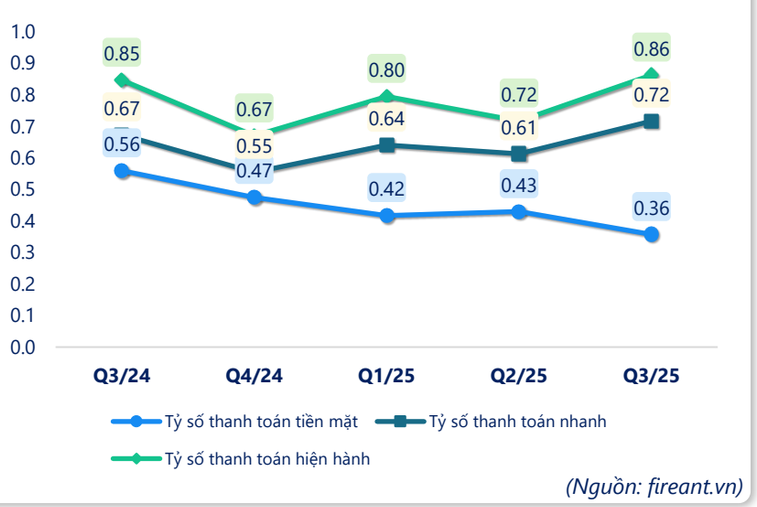
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



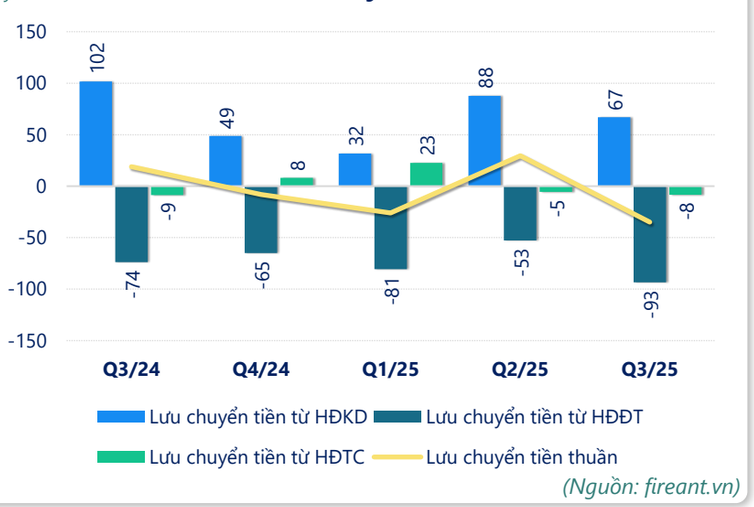
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,137**	**1,131**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	192	155	24.1%
Tiền và tương đương tiền	79.4	111	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.5	14.3	448%
Hàng tồn kho	32.5	26.9	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	2.39	-41.9%
Tài sản dài hạn	**945**	**976**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	852	889	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	85.4	79.0	8.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.46**	**8.32**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	481	473	1.7%
Nợ ngắn hạn	**222**	**232**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.9	61.3	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.2	69.6	-35.1%
Nợ dài hạn	259	241	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	254	237	7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**656**	**658**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**656**	**658**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	214	212	187	224	236
Giá vốn hàng bán	175	166	145	179	199
Lợi nhuận gộp	38.8	46.4	42.2	45.3	36.7
Doanh thu HĐTC	0.21	0.71	0.23	0.44	0.45
Chi phí TC	4.80	4.93	5.03	4.94	4.97
Chi phí lãi vay	4.80	4.93	5.03	4.94	4.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.02	0.14
Chi phí QLDN	18.1	27.5	19.6	18.0	18.2
LN thuần từ HĐKD	16.1	14.6	17.8	22.7	13.8
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.12	-0.08	-0.41	4.64
LN trước thuế	16.0	14.5	17.7	22.3	18.4
Lợi nhuận sau thuế	12.7	11.8	14.2	17.8	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	11.8	14.2	17.8	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	48.8	31.6	87.8	66.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.9	-65.1	-80.5	-52.8	-93.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.66	8.08	22.7	-5.48	-8.31
Tiền đầu kỳ	100	119	111	84.7	114
Lưu chuyển tiền thuần	**19.0**	**-8.18**	**-26.2**	**29.5**	**-34.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	111	84.7	114	79.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic